Chi tiết mã HS 7226.91.10

Mã HS	7226.91.10
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm / - Loại khác: / - - Chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 07:40:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72269110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11479
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11479
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11479
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10804
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10755
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10755
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10755
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10755
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10755
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10755
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10807
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10807

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10807
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10807
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10807
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10807
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10808
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10808
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10808
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10808
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10808
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10808
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10809
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10761
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10767
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10767
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10767
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10767
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10767
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10767
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10794
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10794
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10794
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10794
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10794
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10794
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10845
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10845

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10845
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10845
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10845
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10845
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10830
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10830
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10830
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10830
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10830
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10830
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10830
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10830
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10830
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10830
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10830
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10830
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10847
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10847
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10847
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10847
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10847
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10847
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10846
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10846
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10846
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10846

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10846
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10846
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10793
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10793
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10793
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10793
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10793
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10793
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10793
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10830
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10830
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10830
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10830
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10830
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10830
RCEP B	2022	2022	0	B!D10830
RCEP B	2023	2023	0	B!E10830
RCEP B	2024	2024	0	B!F10830
RCEP B	2025	2025	0	B!G10830
RCEP B	2026	2026	0	B!H10830
RCEP B	2027	2027	0	B!I10830
RCEP C	2022	2022	0	C!D10830
RCEP C	2023	2023	0	C!E10830
RCEP C	2024	2024	0	C!F10830
RCEP C	2025	2025	0	C!G10830
RCEP C	2026	2026	0	C!H10830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10830
RCEP D	2022	2022	0	D!D10829
RCEP D	2023	2023	0	D!E10829
RCEP D	2024	2024	0	D!F10829
RCEP D	2025	2025	0	D!G10829
RCEP D	2026	2026	0	D!H10829
RCEP D	2027	2027	0	D!I10829
RCEP E	2022	2022	0	E!D10833
RCEP E	2023	2023	0	E!E10833
RCEP E	2024	2024	0	E!F10833
RCEP E	2025	2025	0	E!G10833
RCEP E	2026	2026	0	E!H10833
RCEP E	2027	2027	0	E!I10833
RCEP F	2022	2022	0	F!D10830
RCEP F	2023	2023	0	F!E10830
RCEP F	2024	2024	0	F!F10830
RCEP F	2025	2025	0	F!G10830
RCEP F	2026	2026	0	F!H10830
RCEP F	2027	2027	0	F!I10830
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10023
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10023
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10023
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10023

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7226.91 có 2 dòng thuế; dòng 7226.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm.	7226.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống lẩn tránh: Một số sản phẩm thép cán nóng – áp dụng cho CN (3176/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-08 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Một số sản phẩm thép cán nóng (CN)	3176/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7226.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11479), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Một số SP thép cán nóng (CN) (3176/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.